



LILAMA 3

kết liên sức mạnh ®

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Trụ sở : Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel : 04.38182554 **Fax:** 04.38182550

Chi nhánh : 927 Hùng Vương – Việt Trì - Phú Thọ

Tel : 0210.3910.510 **Fax:** 0210.3910.518



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2011
(Tại ngày 30/09/2011)

Mê Linh, tháng 11 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		479.316.616.677	272.747.882.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.682.493.408	8.858.522.169
1. Tiền	111	V.01	10.682.493.408	8.858.522.169
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.940.000.000	8.435.300.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.940.000.000	8.435.300.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.859.155.822	123.148.927.637
1. Phải thu khách hàng	131		144.290.736.595	99.827.915.823
2. Trả trước cho người bán	132		32.848.249.022	22.522.692.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.967.016.607	4.045.165.910
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.246.846.402)	(3.246.846.402)
IV. Hàng tồn kho	140		235.967.871.842	105.622.873.158
1. Hàng tồn kho	141	V.04	235.967.871.842	105.622.873.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.867.095.605	26.682.259.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.037.823.016	2.421.080.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.563.910.487	7.593.866.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.265.362.102	16.667.312.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		268.619.506.070	240.498.280.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		260.847.552.243	232.493.015.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108.199.788.669	115.302.227.902
- Nguyên giá	222		157.407.077.745	150.391.353.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.207.289.076)	(35.089.125.483)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.767.366.281	4.066.283.001
- Nguyên giá	225		1.944.847.419	5.374.856.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(177.481.138)	(1.308.573.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	196.801.183	97.222
- Nguyên giá	228		267.522.035	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.720.852)	(29.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	150.683.596.110	113.124.407.117
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		(436.928.820)	
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(436.928.820)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.208.882.647	8.005.264.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.153.882.647	7.950.264.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55.000.000	55.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		747.936.122.747	513.246.162.184

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		664.124.490.707	426.086.093.430
I. Nợ ngắn hạn	310		473.458.598.963	238.113.707.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	223.862.550.177	131.026.936.764
2. Phải trả cho người bán	312		81.798.169.114	43.124.461.479
3. Người mua trả tiền trước	313		102.643.483.242	21.714.302.663
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.593.273.500	8.166.360.015
5. Phải trả người lao động	315		3.273.254.648	4.044.748.631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.001.394.875	58.500.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35.893.303.822	29.978.398.346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		393.169.585	
II. Nợ dài hạn	330		190.665.891.744	187.972.385.532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	190.146.229.388	187.526.390.312
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		429.984.178	445.995.220
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		89.678.178	

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		75.312.829.569	78.438.017.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75.312.829.569	78.438.017.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.293.414.732	5.882.002.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		798.632.253	622.095.425
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		316.025.953	149.366.035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.154.756.631	6.034.554.111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.498.802.471	8.722.051.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		747.936.122.747	513.246.162.184

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

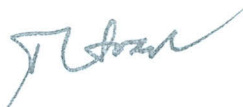
Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2011

Người lập



Trần Việt Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42 395 741 556	38 592 418 790	193 721 423 766	131 600 260 641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10	VI.27	42 395 741 556	38 592 418 790	193 721 423 766	131 600 260 641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	37 955 338 976	31 928 472 887	164 496 779 470	106 085 711 263
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		4 440 402 580	6 663 945 903	29 224 644 296	25 514 549 378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	240 478 328	47 851 254	1 101 350 738	412 718 572
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 518 961 321	2 439 303 503	16 801 604 298	10 470 430 455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 518 961 321	2 439 303 503	16 801 604 298	10 470 430 455
8. Chi phí bán hàng	24		434 186 808	184 175 165	1 152 998 123	346 611 941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 025 647 303	2 940 089 706	12 111 461 340	9 772 878 874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.297.914.524)	1 148 228 783	259 931 273	5 337 346 680
11. Thu nhập khác	31		1 197 421 672	410 517 430	2 539 233 189	1 506 289 527
12. Chi phí khác	32		45 063 818		957 833 623	22 083 825
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 152 357 854	410 517 430	1 581 399 566	1 484 205 702
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(145.556.670)	1 558 746 213	1 841 330 839	6 821 552 382
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	35 389 949	314 342 448	540 007 317	1 449 463 093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(180.946.619)	1 244 403 765	1 301 323 523	5 372 089 289
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(71.089.263)	79 776 768	56 029 103	323 148 062
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		(109.857.356)	1 164 626 997	1 245 294 420	5 048 941 227
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(21)	226	242	754

Lập ngày 07 tháng 11 năm 2011

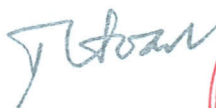
Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc



Trần Việt Quân



Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.279.219.938	207.869.894.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(97.009.295.192)	(164.085.115.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.158.165.935)	(18.387.384.078)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.451.060.286)	(13.819.554.786)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(25.448.495)	(1.732.273.839)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.556.823.428	24.162.423.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.248.352.885)	(40.045.165.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 23 056 279 427	- 6 037 175 698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.559.526)	(12.159.738.918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	(16.225.681.500)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2.000.000.000	18.818.098.781
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.334.125	760.330.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.619.774.599	(8.806.991.268)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	286.800.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.713.894.486	125.086.546.530
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.486.679.589)	(95.315.292.692)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(90.942.807)	(526.824.751)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.653.856.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.136.272.090	25.877.372.547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 9 300 232 738	11 033 205 581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 982 726 146	8 858 522 169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			90 998 396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	10 682 493 408	19 982 726 146

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2011

Người lập



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Người kiểm soát



Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 3 Năm 2011****I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006

Các đơn vị thành viên:

1.1. Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%
2. Công ty Cổ phần LILAMA 3.4	Số 931 Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51%	51%
3. Công ty TNHH LILAMA3 - DAINIPPON TORYO	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%

1.2. Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được qu

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Ghi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kế

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: T

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt	2.849.362.665	,đ	2.986.633.322 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	7.833.130.743	,đ	5.871.888.847 ,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>10.682.493.408</u>	,đ	<u>8.858.522.169 ,đ</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	3.940.000.000	,đ	8.435.300.000 ,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>3.940.000.000</u>	,đ	<u>8.435.300.000 ,đ</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá	595.763	,đ	595.763 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	15.210.172.461	,đ	3.651.557.628 ,đ
Cộng	<u>15.210.768.224</u>	,đ	<u>3.652.153.391 ,đ</u>
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	0 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	6.467.023.080	,đ	3.852.722.942 ,đ
- Công cụ , dụng cụ	2.668.376.311	,đ	283.479.367 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	216.265.092.847	,đ	96.920.744.271 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	10.567.379.604	,đ	4565926578 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0 ,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>235.967.871.842</u>	,đ	<u>105.622.873.158 ,đ</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm	
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	,đ	0 ,đ
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	,đ	0 ,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u>0</u>	,đ	<u>0 ,đ</u>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150.683.596.110	,đ 113.124.407.117 ,đ
- □□		,đ ,đ
Cộng	150.683.596.110	,đ 113.124.407.117 ,đ
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		,đ ,đ
- Đầu tư trái phiếu		,đ ,đ
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		,đ ,đ
- Cho vay dài hạn		,đ ,đ
- Đầu tư dài hạn khác		,đ ,đ
Cộng	0	,đ 0 ,đ
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		,đ ,đ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		,đ ,đ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		,đ ,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình		,đ ,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.153.882.647	,đ 7.950.264.777 ,đ
- □□		,đ ,đ
Cộng	8.153.882.647	,đ 7.950.264.777 ,đ
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	214.534.903.499	,đ 112.097.893.491 ,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.327.646.678	,đ 18.929.043.273 ,đ
Cộng	223.862.550.177	,đ 131.026.936.764 ,đ
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.700.331.873	,đ 6.721.135.217 ,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ ,đ
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	,đ 1.901 ,đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.418.704	,đ 1.418.121.653 ,đ
- Thuế thu nhập cá nhân	85.522.923	,đ 27.101.244 ,đ
- Thuế tài nguyên		,đ ,đ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		,đ ,đ
- Các loại thuế khác	0	,đ 0 ,đ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	,đ 0 ,đ
Cộng	7.593.273.500	,đ 8.166.360.015 ,đ
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		,đ ,đ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		,đ ,đ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		,đ ,đ
- Chi phí phải trả khác	18.001.394.875	,đ 58.500.000 ,đ
Cộng	163.796.819	,đ 163.796.819 ,đ
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết		,đ	,đ
- Kinh phí công đoàn	1.016.330.000	,đ	918.022.957 ,đ
- Bảo hiểm xã hội	642.079.689	,đ	13.056.609 ,đ
- Bảo hiểm y tế	488.322.844	,đ	2.538.042 ,đ
- Phải trả về cổ phần hoá	0	,đ	0 ,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	,đ	300.000.000 ,đ
- Doanh thu chưa thực hiện		,đ	,đ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.679.838.287	,đ	22.833.798.978 ,đ

Cộng

26.826.570.820 ,đ 24.067.416.586 ,đ

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối năm

Đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ		,đ	,đ
- □□□□		,đ	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		,đ	,đ

Cộng

0 ,đ 0 ,đ

20- Vay và nợ dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

a- Vay dài hạn

189.555.674.388 ,đ 186.822.750.312 ,đ

- Vay ngân hàng	130.164.674.388	,đ	127.431.750.312 ,đ
- Vay đối tượng khác	59.391.000.000	,đ	59.391.000.000 ,đ
- Trái phiếu phát hành		,đ	,đ

b- Nợ dài hạn

590.555.000 ,đ 703.640.000 ,đ

- Thuê tài chính	-	,đ	- ,đ
- Nợ dài hạn khác	590.555.000	,đ	703.640.000 ,đ

Cộng

190.146.229.388 ,đ 187.526.390.312 ,đ

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0 ,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0 ,đ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0 ,đ 0 ,đ

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	,đ	0 ,đ
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0 ,đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	,đ	0 ,đ

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cuối năm Đầu năm

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: □□□
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: □□□□□□..
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | □ □ □ □ □ ..

Cuối năm Đầu năm

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, đ/1 cổ phiếu

- Quỹ đầu tư phát triển	7.293.414.732	,đ	5.882.002.009	,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	798.632.253	,đ	622.095.425	,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	316.025.953	,đ	149.366.035	,đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
--------------------	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	,đ	,đ
- Chi sự nghiệp	,đ	,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	,đ	,đ

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	42.395.741.556 ,đ	38.592.418.790 ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	14.146.951.810	8.398.173.732 ,đ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	280.467.272	,đ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	27.968.322.474	30.194.245.058 ,đ
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	- ,đ
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	- ,đ	- ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	,đ	,đ
- Giảm giá hàng bán	,đ	,đ
- Hàng bán bị trả lại	,đ	,đ
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	,đ	,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	,đ	,đ
- Thuế xuất khẩu	,đ	
	Năm nay	Năm trước
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	42.395.741.556 ,đ	38.592.418.790 ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá	,đ	,đ
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
28- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	,đ	,đ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.955.338.976 ,đ	31.928.472.887 ,đ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	,đ	,đ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	,đ	,đ
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	,đ	,đ

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ	,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ	,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ	,đ
Cộng	37.955.338.976	,đ	31.928.472.887
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.478.328	,đ	47.851.254
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	,đ	,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ	,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ	,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ	,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ	,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	240.478.328	,đ	47.851.254
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay	2.518.961.321	,đ	2.439.303.503
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ	,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	2.518.961.321	,đ	2.439.303.503
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.389.949	,đ	314.342.448
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ	,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ	,đ
- lại		,đ	,đ

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay		Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		,đ	,đ
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		,đ	,đ
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		,đ	,đ

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

,đ

,đ

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

,đ

,đ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

,đ

,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

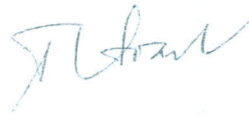
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác:.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Thành

Số: 812 /TCKT-CT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2011

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với
cùng kỳ năm ngoái)

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010 của Công ty Cổ phần LILAMA 3
- Căn cứ Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2011 của Công ty Cổ phần LILAMA 3

Công ty Cổ phần LILAMA 3 xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái của đơn vị như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2010 của Công ty là: 1.244.403.765 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2011 của công ty là: (180.946.619) đồng
- Chênh lệch giảm so với cùng kỳ năm trước là: (1.425.350.384) đồng

Nguyên nhân:

- Các chi phí như nguyên vật liệu tăng do giá cả biến động giá thép cùng kỳ năm trước bình quân là: 13.396 đồng/kg năm nay là 19.916 đồng/kg, các chi phí phát sinh tăng do giá cả vật liệu này hiện đang được công ty làm hồ sơ xét duyệt bù giá như CT Nhiệt điện Vũng Áng, CT Gang thép Thái Nguyên, CT NM Giấy Long An, ... khi được Chủ đầu tư phê duyệt sẽ được hạch toán tăng thu nhập, lợi nhuận sẽ tăng và được hạch toán trong quý 4/2011,
- Chi phí lãi vay ngân hàng tăng đột biến: Lãi vay Quý 3/2010 được áp dụng ở mức 12-15%/năm, lãi vay quý 3 năm 2011 phải chịu mức từ 18 – 20%/năm Chi phí tài chính quý 3 năm 2010 chỉ là 2.439.303.503 đồng trong khi đó chi phí cùng kỳ năm nay là 2.518.961.321 đồng. mặt khác chi phí bán hàng và QLDN cũng tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước: Quý 3/2010 là: 3.124.264.871 đồng, năm nay là: 3.459.834.111 đồng, ngoài ra việc khó khăn chung của nền kinh tế dẫn đến việc thu hồi vốn bị đình trệ cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc tăng các chi phí đầu vào ảnh hưởng đến lợi nhuận

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc giảm sút lợi nhuận cùng kỳ năm trước, công ty Cổ phần LILAMA 3 xin giải trình cho Quý cơ quan được biết. Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý cơ quan

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TC-KT, VP

